

THÔNG BÁO

**Giá thu dịch vụ kiểm nghiệm thực phẩm
của Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh.**

Thực hiện quy định về niêm yết, công khai giá theo quy định tại Luật giá số 26/2023/QH15 và các văn bản hướng dẫn hiện hành, Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh thông báo, niêm yết công khai mức giá dịch vụ kiểm nghiệm thực phẩm tại Trung tâm, thông tin như sau:

1. Danh mục và giá thu dịch vụ kiểm nghiệm thực phẩm:

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Thủy sản- Xác định hàm lượng Nito tổng số và protein thô	Mẫu	620.000	
2	Phương pháp xác định hàm lượng axit tổng số (Độ chua)	Mẫu	140.000	
3	Dầu mỡ động vật và thực vật Xác định trị số Peroxit	Mẫu	600.000	
4	Xác định hàm lượng Methanol trong rượu	Mẫu	410.000	
5	Xác định hàm lượng Aldehyde trong rượu	Mẫu	300.000	
6	Xác định phản ứng Kreiss trong dầu, mỡ động thực vật	Mẫu	140.000	
7	Thực phẩm - Phương pháp xác định hàm lượng nitơ amoniac	Mẫu	310.000	
8	Thủy sản - Phương pháp xác định hàm lượng nitơ axit - amin amoniac	Mẫu	210.000	
9	Dầu mỡ động thực vật- Xác định hàm lượng tạp chất không tan	Mẫu	470.000	
10	Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định trị số axit và độ axit	Mẫu	150.000	
11	Xác định hàm lượng pemanganate trong bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Mẫu	130.000	
12	Thực phẩm - Xác định hàm lượng nước	Mẫu	100.000	
13	Chè - Xác định hàm lượng chất chiết trong nước	Mẫu	150.000	
14	Thực phẩm - Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	Mẫu	200.000	
15	Chè - Xác định tro không tan trong acid	Mẫu	190.000	

16	Cạn khô trong vật thử thôi nhiễm	Mẫu	1.850.000	
17	Xác định hàm lượng kalisorbat trong thực phẩm	Mẫu	610.000	
18	Xác định hàm lượng natribenzoat trong thực phẩm	Mẫu	610.000	
19	Thực phẩm - Xác định Cyclamate	Mẫu	1.000.000	
20	Thực phẩm - Xác định Aspartame	Mẫu	560.000	
21	Thực phẩm - Xác định sacarin	Mẫu	560.000	
22	Hàm lượng Đường tổng số	Mẫu	300.000	
23	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1; B2; G1; G2 trong thực phẩm, nông sản (mỗi chất)	Mẫu	1.760.000	
24	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng trong thực phẩm, nông sản (mỗi chất)	Mẫu	1.760.000	
25	Xác định hàm lượng Chloramphenicol (CAP) trong thủy sản - sản phẩm thủy sản	Mẫu	960.000	
26	Xác định hàm lượng Salbutamol trong thịt - sản phẩm thịt	Mẫu	1.540.000	
27	Xác định hàm lượng Ractopamin trong thịt - sản phẩm thịt	Mẫu	1.370.000	
28	Xác định hàm lượng Clenbuterol trong thịt và sản phẩm thịt	Mẫu	1.520.000	
29	Xác định độc tố vi nấm Orchatoxin A trong thực phẩm	Mẫu	1.900.000	
30	Xác định hàm lượng Ca,K,Mg,Na trong thực phẩm (mỗi chỉ tiêu)	Mẫu	290.000	
31	Xác định hàm lượng Sn trong thực phẩm	Mẫu	280.000	
32	Xác định Chì (Pb), Cadimi (Cd) thôi nhiễm trong vật liệu nhựa	Mẫu	410.000	
33	Xác định Antimon (Sb) và Germani (Ge) thôi nhiễm trong vật liệu nhựa	Mẫu	400.000	
34	Xác định Chì (Pb), Cadimi (Cd) thôi nhiễm trong vật liệu nhựa	Mẫu	290.000	
35	Xác hàm lượng: Alpha BHC; Beta BHC; Gamma BHC; Delta BHC; Terbufos; Diazinon; Disulfuton; Heptachlor; Aldrin; Endosulfan 1; Fenamifos; Carboxin; Merphos; 4,4 DDE; Dieldrin; Endrin; Endosulfan 2; 4,4-DDD; Endosulfan sulphate; 2,4 DDT; Methoxychlor Trong rau quả bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC/MS/MS)	Mẫu	2.770.000	1,5 triệu chất đầu, từ chất thứ 2: 100.000đ
36	Xác hàm lượng Dichlorvos; Mevinphos; Molinate; Trifluralin; Dimethoate; Simazine; Atrazine; Diazinon; Disulfoton ; Parathion-Methyl; Alachlor; Paraoxon Ethyl ; Malathion; Fenthion; Cyanazine; Chlorpyrifos ; Parathion; Bromophos-Methyl; Pendimethalin ; Chlorfenvinphos;	Mẫu	2.900.000	1,5 triệu chất đầu, từ chất thứ 2: 100.000đ

	Bromophos-Ethyl; Ethion ; Tetramethrin; Phenothrin; Permethrin; Cyfluthrin; Cypermethrin; Fenvalerate; Deltamethrin Trong rau quả bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC/MS/MS)			
37	Xác định aldehyde, methanol trong rượu bằng phương pháp sắc ký (Giá mỗi chỉ tiêu)	Mẫu	750.000	
38	Xác định este, rượu bậc cao trong rượu (Giá tính mỗi chỉ tiêu) phương pháp sắc ký khí	Mẫu	750.000	
39	Xác định pH trong thực phẩm	Mẫu	180.000	
40	Phương pháp cảm quan (màu sắc, mùi vị, trạng thái)	Mẫu	40.000	
41	Bia - Xác định hàm lượng Cacbon dioxit	Mẫu	150.000	
42	Bia -Xác định Diacetil và các chất Diketone khác	Mẫu	140.000	
43	Bia - Xác định hàm lượng Etanol	Mẫu	160.000	
44	Thực phẩm - Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Thủy ngân (Hg)	Mẫu	360.000	
45	Thực phẩm, xác định các nguyên tố vết- xác định iot	Mẫu	570.000	
46	Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định chỉ số Iot	Mẫu	140.000	
47	Fluorid trong nước tinh khiết	Mẫu	170.000	
48	Mangan trong nước tinh khiết	Mẫu	210.000	
49	Al, B, Ba, Mo, Ni, Cr trong nước tinh khiết (giá tính mỗi chỉ tiêu)	Mẫu	210.000	
50	Cyanua trong nước bằng phương pháp chung cắt và so màu	Mẫu	760.000	
51	Xác định nitrat trong nước tinh khiết	Mẫu	250.000	
52	Xác định hàm lượng chlor tổng trong nước bằng phương pháp trắc quang	Mẫu	240.000	
53	Clorit trong nước tinh khiết	Mẫu	580.000	
54	Clorat trong nước tinh khiết	Mẫu	600.000	
55	Bromat trong nước tinh khiết	Mẫu	600.000	
56	Nước tinh khiết - Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Stibi (Sb), Selen (Se)(giá tính mỗi chỉ tiêu)	Mẫu	350.000	
57	Nước tinh khiết - Xác định tổng hoạt độ Alpha - Beta	Mẫu	1.310.000	
58	Nitrit trong nước tinh khiết	Mẫu	190.000	
59	Phát hiện và định lượng Coliform	Mẫu	180.000	VSHH
60	Phát hiện và định lượng Escherichia coli giả định	Mẫu	240.000	
61	Định lượng Escherichia coli dương tính với β - Glucuronidaza	Mẫu	260.000	
62	Phát hiện Salmonella spp. trên đĩa thạch	Mẫu	600.000	

63	Định lượng vi sinh vật Hiếu khí trên đĩa thạch	Mẫu	120.000	
64	Định lượng vi sinh vật Hiếu khí trên đĩa thạch	Mẫu	120.000	
65	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch	Mẫu	240.000	
66	Định lượng Clostridium perfringens	Mẫu	240.000	
67	Định lượng nấm men và nấm mốc	Mẫu	140.000	
68	Định lượng Bacillus cereus giả định trên đĩa thạch	Mẫu	220.000	
69	Phát hiện Vibrio cholerae và Vibrio parahaemolyticus trên đĩa thạch	Mẫu	250.000	
70	Phát hiện Shigella spp.	Mẫu	150.000	
71	Định lượng Enterobacteriaceae	Mẫu	310.000	
72	Định lượng vi khuẩn khử sulfite phát triển trong điều kiện kỵ khí (vi khuẩn kỵ khí khử sulfite, vi khuẩn chịu nhiệt kỵ khí khử sulfite và bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite)	Mẫu	160.000	
73	Phát hiện Listeria monocytogenes	Mẫu	300.000	
74	Xét nghiệm Norovirut trong Hàu	Mẫu	1.720.000	

2. Địa điểm thực hiện: Tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh.

Phố Hải Phúc – Phường Hồng Hải – TP Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh

3. Thời gian thực hiện từ ngày 11/4/2025

Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Sở Y tế Quảng Ninh (để thông báo; đăng tải);
- TCHC (để đăng tải)
- Khách hàng (thông báo công khai)
- Lưu: VT; TCKT.

GIÁM ĐỐC

Vũ Quyết Thắng